

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà xuất bản Bản đồ, là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-TCĐC ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên và quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 0100104387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.453.939.012 đồng (bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, không trăm mười hai đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In ấn ;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa lý;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Xuất bản catalog; ảnh; bản khắc và bưu thiếp; thiếp chúc mừng; áp phích quảng cáo; tài liệu quảng cáo và các loại tài liệu in ấn khác;
- Sản xuất quả địa cầu;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: đất đai, đo đạc, bản đồ;
- Quảng cáo;
- Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Khối Quản lý và các Đơn vị trực thuộc cho năm tài chính 2019.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và tương đương tiền (tiếp theo)****Tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc của hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng cung cấp dịch vụ lập quy hoạch, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới... được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính

Các khoản trả trước

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực nhận của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	206.071.804	459.755.141
Tiền gửi ngân hàng	20.514.441.920	18.241.854.380
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	7.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	9.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	<u>29.720.513.724</u>	<u>25.701.609.521</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP ĐTXD và Kỹ thuật Môi trường Delta	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH PT Công nghệ và TNMT Hà Thành	754.000.000	754.000.000
Các đối tượng khác	35.097.010	191.463.365
Tổng	<u>939.097.010</u>	<u>1.095.463.365</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP bao bì và In Nông nghiệp	1.258.854.033	2.903.425.869
Công ty CP Hợp tác & Phát triển Truyền thông NBN	715.155.188	750.155.188
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ An Việt	1.100.664.500	1.100.664.500
Công ty TNHH Canon Việt Nam	6.174.835.084	7.103.044.240
Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam	3.556.268.946	3.663.390.061
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	1.070.000.000	1.120.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Jaguar Hà Nội	690.516.667	948.124.176
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Lao động xã hội	717.370.558	717.370.558
Sở Nội vụ Bạc Liêu	2.990.474.880	0
Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	2.102.226.793	4.629.097.023
Công ty Toyota Việt Nam	520.628.307	2.209.929.409
Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	3.852.596.000	948.162.457
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	0	1.450.000.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh	122.000.000	944.438.400
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi	249.150.000	2.655.569.000
Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên	2.500.000.000	2.000.000.000
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đaklak	0	1.563.373.000
Sở nội vụ tỉnh Hà Tĩnh	0	554.500.247
Sở nội vụ Tỉnh Phú Thọ	99.000.000	6.224.219.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị	3.968.385.000	-
Sở Nội vụ tỉnh Bình Định	3.236.288.725	907.127.927
Trung tâm Biên giới và Địa giới	0	740.733.803
Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính	702.061.200	972.202.140
Văn phòng Tổng cục Phòng, chống Thiên tai	712.500.000	684.950.000
Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long	60.000.000	660.000.000
Ban QL các dự án đo đạc và bản đồ	0	1.646.870.173
Sở Nội vụ Thái Bình	2.231.163.039	0
Công ty TNHH Koushin Communication Việt Nam	1.971.281.247	0
Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	1.567.720.000	0
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình	1.000.000.000	0
Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai	976.849.000	0
Công ty Cổ phần Unitas Việt Nam	782.988.610	0
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	7.255.646.793	9.775.776.960
	52.184.624.570	56.873.124.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.992.218.700	-	3.620.361.660	-
Hồng Thanh Phương	96.428.000		96.428.000	
Nguyễn Minh Long	0		165.000.000	
Nguyễn Văn Công	66.899.000		142.408.000	
Đào Quý Dương	0		165.000.000	
Đặng Hoài Thu	0		150.000.000	
Đỗ Tuấn Nghĩa	400.000		400.000	
Nguyễn Như Mạnh	103.000.000		-	
Nguyễn Văn Phương	67.572.000		223.772.000	
Nguyễn Thị Cảnh	50.000.000		-	
Nguyễn Quốc Tĩnh	0		1.000.000	
Nguyễn Thanh Nam	768.500.000		1.087.620.000	
Nguyễn Thị Hoàn	616.472.000		1.270.152.000	
Các đối tượng khác	222.947.700		318.581.660	
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	462.660.000		535.558.000	
Ký quỹ thực hiện Hợp đồng 513 Đắc Nông	462.660.000		462.660.000	
Các khoản phải thu khác	218.681.001		123.184.834	
Tổng	2.673.559.701		4.279.104.494	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.804.511.411	-	3.302.933.928	498.422.517
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	-	-	440.591.703
Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	-	866.281.963
Công ty TNHH Blue Sky	-	-	-	33.480.471
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	-	-	920.000.000
Công ty TNHH MTV NXB Lao động XH	-	-	-	467.159.391
Công ty TNHH truyền thông Châu Bách	-	-	-	76.997.883
Tổng	-	-	-	2.804.511.411

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.452.846.086	-	11.904.144.065	-
Công cụ, dụng cụ	16.586.000	-	12.643.164	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.541.837.619	-	33.389.225.100	-
Thành phẩm	7.007.440.374	2.273.512.960	5.293.643.538	1.888.204.850
Hàng hóa	1.033.015.528	1.102.156	1.184.424.375	1.102.156
Hàng gửi bán	72.345.497	28.854.561	145.642.404	28.854.561
Tổng	52.124.071.104	2.303.469.677	51.929.722.646	1.918.161.567

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2018

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	49.992.871.865	66.924.762.771	2.095.345.983	2.634.262.746	121.647.243.365
Tăng trong năm	56.363.636	-	-	-	56.363.636
Mua trong năm	56.363.636	-	-	-	56.363.636
Giảm trong năm	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Thanh lý, nhượng bán	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Số dư tại 31/12/2019	50.049.235.501	65.296.375.306	2.095.345.983	2.566.270.746	120.007.227.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	28.691.915.608	57.786.295.416	1.237.849.348	2.240.043.398	89.956.103.770
Tăng trong năm	2.075.831.021	2.398.829.199	131.103.329	161.407.055	4.767.170.604
Khấu hao trong năm	2.075.831.021	2.398.829.199	131.103.329	161.407.055	4.767.170.604
Giảm trong năm	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Thanh lý, nhượng bán	-	1.628.387.465	-	67.992.000	1.696.379.465
Số dư tại 31/12/2019	30.767.746.629	58.556.737.150	1.368.952.677	2.333.458.453	93.026.894.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	21.300.956.257	9.138.467.355	857.496.635	394.219.348	31.691.139.595
Tại ngày 31/12/2019	19.281.488.872	6.739.638.156	726.393.306	232.812.293	26.980.332.627

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp các khoản vay là: 3.539.643.875 đồng, tại ngày 31/12/2018 là 5.238.672.959 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	2.633.818.305	2.633.818.305
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.633.818.305</u>	<u>2.633.818.305</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	2.591.759.215	2.591.759.215
Tăng trong năm	8.854.548	8.854.548
Khấu hao trong năm	8.854.548	8.854.548
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.600.613.763</u>	<u>2.600.613.763</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>42.059.090</u>	<u>42.059.090</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>33.204.542</u>	<u>33.204.542</u>

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phòng nội vụ huyện Năm Căn	-	1.900.000.000
Phòng Nội Vụ Thị Xã Thuận An-Tỉnh Bình Dương	6.183.000.000	-
Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	-	1.855.413.749
Bộ Nội vụ	672.141.000	-
Các đối tượng khác	115.126.847	116.762.852
Tổng	<u>6.970.267.847</u>	<u>3.872.176.601</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu In	0	0	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Trung Nguyên	0	0	226.600.000	226.600.000
Công ty TNHH MTV In và TM Thông tấn xã Việt Nam	0	0	1.109.060.124	1.109.060.124
Công ty TNHH thiết bị In SPM	50.233.335	50.233.335	1.223.134.475	1.223.134.475
Trung tâm nghiên cứu trắc địa công trình	676.485.818	676.485.818	541.285.818	541.285.818
Công ty TNHH Cát Tường Văn	0	0	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	594.525.209	594.525.209	445.490.764	445.490.764
Công ty CP An Hùng Minh	253.196.433	253.196.433	276.329.730	276.329.730
Công ty CP XNK ngành In SIC	1.882.246.158	1.882.246.158	2.469.726.392	2.469.726.392
Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	1.153.622.490	1.153.622.490	807.044.171	807.044.171
Công ty CP Unitas Việt Nam	344.531.509	344.531.509	794.949.657	794.949.657
Công ty TM & DV xuất nhập khẩu Trung Kiên	0	0	517.516.650	517.516.650
Công ty TNHH Duy Hưng	438.324.480	438.324.480	1.398.589.390	1.398.589.390
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ	3.709.520.886	3.709.520.886	2.551.520.659	2.551.520.659
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Linh	433.138.200	433.138.200	722.683.500	722.683.500
Công ty CP bản đồ Huyện Anh	3.449.544.804	3.449.544.804	2.654.686.854	2.654.686.854
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	1.381.835.400	1.381.835.400	1.322.875.400	1.322.875.400
Trung tâm tư vấn Geomatic và Gis	0	0	458.700.000	458.700.000
Công ty TNHH TNMT Bảo Châu	55.020.000	55.020.000	1.848.490.000	1.848.490.000
Công ty TNHH Hồng Lịnh	534.270.000	534.270.000	-	-
Các đối tượng khác	8.906.952.421	8.906.952.421	10.355.523.539	10.355.523.539
Tổng	23.863.447.143	23.863.447.143	32.309.207.123	32.309.207.123

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	5.533.532.924	20.093.135.792	21.790.219.228	3.810.049.036
Thuế giá trị gia tăng	3.259.746.856	12.708.316.890	13.229.755.320	2.738.308.426
Thuế XNK	-	10.522.343	10.522.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.901.438	1.430.424.985	1.499.927.726	620.398.697
Thuế thu nhập cá nhân	583.884.630	641.700.055	774.242.772	451.341.913
Thuế đất, tiền thuê đất		1.372.885.648	1.346.485.196	
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000.000	3.919.285.871	4.919.285.871	-
Phải thu	128.184.761	-	-	101.784.309
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	128.184.761			101.784.309
Tổng	5.533.532.924	20.093.135.792	21.790.219.228	3.810.049.036

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6.630.413.585	8.292.814.298
Kinh phí công đoàn	422.204.379	282.388.843
Bảo hiểm xã hội	311.720.225	1.484.821.155
Bảo hiểm y tế	134.929.031	265.829.103
Bảo hiểm thất nghiệp	42.723.061	126.183.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	20.000.000
Phải trả, phải nộp khác	5.718.836.889	6.113.591.563
Dài hạn	2.107.753.505	2.099.642.363
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.107.753.505	2.099.642.363
Tổng	8.738.167.090	10.392.456.661

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn	27.593.462.816	40.596.316.238	39.406.163.721	26.403.310.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	0	1.859.726.881	3.962.666.216	2.102.939.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	16.793.262.816	38.536.589.357	33.513.697.505	11.770.370.964
Vay cá nhân (iii)	10.800.200.000	200.000.000	1.928.800.000	12.530.000.000
<i>Nguyễn Thị Mỹ Tiên</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thanh Bình</i>	<i>1.470.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.470.000.000</i>
<i>Tạ Ngọc Nhung</i>	<i>2.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>	<i>2.070.000.000</i>
<i>Vũ Thị Nga</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Nguyễn Bích Thu</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.400.000.000</i>
<i>Vũ Thị Thu Hoài</i>	<i>1.560.200.000</i>	<i>-</i>	<i>859.800.000</i>	<i>2.420.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.120.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>2.970.000.000</i>
Tổng	27.593.462.816	40.596.316.238	39.406.163.721	26.403.310.299

- (i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HMCV/VCB.TX-NMI ngày 28 tháng 12 năm 2018, hạn mức 20 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể cho từng khoản vay. Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI -V3000LS-4C và bảo lãnh bởi Công ty.
- (ii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, hoặc theo thông báo huy động vốn của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong năm	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Lãi trong năm nay	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Giảm trong năm	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.054.399.895	1.054.399.895
Số dư tại 31/12/2018	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư tại 01/01/2019	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong kỳ	-	-	1.656.776.641	1.656.776.641
Lãi trong kỳ	-	-	1.656.776.641	1.656.776.641
Giảm trong kỳ	-	-	1.656.776.641	1.656.776.641
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.656.776.641	1.656.776.641
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	0	1.541.954.353
Doanh thu bán sản phẩm phụ	188.758.341.695	201.046.889.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.870.829.359	14.120.683.996
Doanh thu khác	163.177.186	102.427.278
	203.792.348.240	216.811.954.919
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	545.124.144	-
Hàng bán bị trả lại	13.269.200	11.712.400
Doanh thu thuần	203.233.954.896	216.800.242.519

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.16 Giá vốn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	164.318.839.740	181.267.733.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	385.308.110	780.740
Tổng	164.704.147.850	181.268.514.337

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.035.898	105.603.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	114.876.215	327.962.821
Tổng	711.912.113	433.566.034

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.266.529.441	1.569.582.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.984.723	423.975.491
Tổng	1.361.514.164	1.993.557.797

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.886.808.183	15.114.721.243
Chi phí vật liệu quản lý	76.732.639	72.391.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.608.445	279.044.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.605.545	397.102.140
Thuế, phí và lệ phí	1.350.374.667	877.553.763
Chi phí dự phòng	-	397.020.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.670.939	131.841.667
Chi phí khác bằng tiền	9.535.918.551	8.834.289.245
Tổng	27.705.718.969	26.103.965.169

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.20 Chi phí khác

	Năm 2019 <u>VND</u>	Năm 2018 <u>VND</u>
Tiền chậm nộp tiền thuế đất	3.919.285.871	2.000.000.000
Chi phí khác	146.456.491	52.919.212
Tổng	<u>4.065.742.362</u>	<u>2.052.919.212</u>

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 <u>VND</u>	Năm 2018 <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.430.424.985	751.309.478
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	0	7.717.600
Tổng	<u>1.430.424.985</u>	<u>759.027.078</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Năm 2019 <u>VND</u>	Năm 2018 <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.087.201.626	1.813.426.973
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận tính thuế	4.112.411.683	2.000.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.199.613.309	3.813.426.973
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	94.976.771	113.759.171
Thu nhập từ hoạt động khác	7.104.636.538	3.699.667.802
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động xuất bản	20%	20%
Thuế TNDN cho hoạt động xuất bản	9.497.677	11.375.917
Thuế TNDN cho hoạt động khác	1.420.927.308	739.933.561
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.430.424.985</u>	<u>751.309.478</u>

